TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **112**/2025/HS-ST.
Ngày: 26/8/2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Đời.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo;

Ông Võ Văn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lại Văn Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai dưới hình thức trực tiếp Vụ án hình sự thụ lý số: 25/2025/TLST-HS ngày 10 tháng 7 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HS ngày 07/8/2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phan Ngọc T**, sinh ngày 11/4/1980 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi thường trú: Số H Đường H, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). Nơi ở hiện tại: Số A Đường I, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 05/12; nghề nghiệp: Lao động tự do. Cha tên Phan Ngọc T1 (chết), Mẹ tên Lê Thị N (chết), vợ tên Nguyễn Hoàng Trúc L (sinh năm 1989), có 01 người con sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 17/3/1999, bị Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", chấp hành xong ngày 25/8/2003, đã đóng án phí; ngày 16/6/2004, bị Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 02 tháng tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản", chấp hành xong ngày 10/5/2005, đã đóng án phí. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 12/7/2024 tại Trại giam C, Công an Thành phố H, (có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông **Đặng Văn Q**, sinh ngày 01/01/1970. Địa chỉ: Số A Đường A, phường P, thành phố T (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh, số điện thoại liên hệ: 076.552.9535, (vắng mặt).

+ Bà **Nguyễn Hoàng Trúc L**, sinh ngày 23/12/1989. Địa chỉ: Số A Đường I, phường P, thành phố T, (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh), số điện thoại liên hệ: 0988.432.832, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ Bản cáo trạng số 27/CT-VKSKV2 ngày 10/7/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 20 giờ 10 phút, ngày 01/7/2024, Tổ 363 Công an thành phố T tuần tra trên tuyến đường Đ thuộc phường P, thành phố T (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh. Khi đến trước địa chỉ số D Đ, phường P thì phát hiện Phan Ngọc T điều khiển xe mô tô biển số 59X3-456.78 chở Nguyễn Hoàng Trúc L lưu thông trên đường không đội nón bảo hiểm nên dừng xe kiểm tra. Qua kiểm tra điện thoại di động của T và L có nội dung cho người khác vay tiền lấy lãi suất cao hơn lãi suất quy định của Nhà nước nên đưa về trụ sở Công an phường P làm việc.

Quá trình điều tra xác định như sau: Từ cuối năm 2019, Phan Ngọc T thực hiện hành vi cho vay tiền đối với một số người quen biết ngoài xã hội với lãi suất cao hơn mức lãi suất tối đa do Nhà nước quy định. Đối với người vay tiền để kinh doanh, T thỏa thuận cho vay lãi suất từ 3% đến 5%/tháng; đối với người vay vì mục đích khác, lãi suất từ 7% đến 10%/tháng. T cho vay tiền lấy lãi suất theo tuần hoặc theo tháng tùy theo nhu cầu của người vay. Việc thanh toán tiền lãi được thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản số 19033237389014 (Ngân hàng T7 tên Nguyễn Hoàng Trúc L) và tài khoản số 687668888 (Ngân hàng A tên Nguyễn Hoàng T2). Quá trình điều tra đã xác định được T cho 06 người vay tiền gồm: Đặng Văn Q, Nguyễn Thanh H, Lê Hoàng L1, Nguyễn Thành T3, Nguyễn Huỳnh T4 và Nguyễn Xuân D. Trong đó, Đặng Văn Q vay tiền có mức lãi suất vượt mức 120%/năm, cụ thể như sau:

- Lần 1: Tháng 04/2022, Q vay số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng, mỗi tháng Q đóng lãi cho T số tiền 25.000.000 đồng (không tính tiền gốc). Anh Q đóng được 05 tháng tiền lãi, tương đương số tiền 125.000.000 đồng thì Q trả luôn tiền gốc (250.000.000 đồng). Khi đóng lãi cho T, anh Q đóng bằng tiền mặt. T thu lợi bất chính 104.166.167 đồng, thu lợi hợp pháp 20.833.333 đồng.

- Lần 2: Đến tháng 6/2023, Q vay lại số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng, mỗi tháng Q đóng lãi cho T số tiền 25.000.000 đồng (không tính tiền

gốc). Anh Q đóng lãi từ tháng 7/2023 đến tháng 10/2023 với số tiền 100.000.000 đồng thì không đóng tiền lãi nữa mà xin trả tiền gốc nên T đồng ý mỗi tháng anh Q sẽ đóng cho T 20.000.000 đồng tiền gốc. Từ tháng 11/2023, Q đóng cho T mỗi tháng 20.000.000 đồng, riêng tháng 01/2024 Q đóng cho T 15.000.000 đồng. Tính đến tháng 7/2024, Q đã đóng cho T 09 tháng với số tiền 175.000.000 đồng; anh Q còn nợ T 75.000.000 đồng tiền gốc và không nợ tiền lãi. Khi đóng cho T, anh Q đóng bằng tiền mặt. T thu lợi bất chính 83.333.333 đồng, thu lợi hợp pháp 16.666.667 đồng.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Phan Ngọc T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Với những tình tiết như trên, tại bản Cáo trạng số: 27/CT-VKSKV2 ngày 10/7/2025, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Phan Ngọc T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), sau đây viết tắt là BLHS.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng, thừa nhận mình có tội như nội dung truy tố của Viện kiểm sát.

- Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra cũng như diễn biến của phiên tòa, vẫn giữ nguyên nội dung truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phan Ngọc T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Trên cơ sở phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo cũng như xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát cho rằng bị cáo T phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 2 lần trở lên", quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, xử phạt bị cáo T hình phạt chính từ 01 năm 02 tháng đến 01 năm 06 tháng tù; phạt bổ sung hình phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; tuyên truy thu buộc bị cáo nộp lại số tiền gốc dùng vào việc cho vay số tiền 500.000.000 đồng; tuyên truy thu tiền lãi hợp pháp số tiền 37.500.000 đồng; tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với 02 chiếc điện thoại di động Iphone 14 Promax và Iphone 12 Promax; buộc bị cáo T chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bị cáo T không có ý kiến tranh luận đối với nội dung luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, về hình phạt. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho vợ bị cáo là bà Nguyễn Hoàng Trúc L chiếc điện thoại di động Iphone 14 Promax vì đây là chiếc điện thoại bị cáo tặng cho vợ nhân dịp sinh nhật, đồng thời vợ bị cáo cũng như chiếc điện thoại này không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

- Lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi sai trái của mình, thật sự ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ, áp dụng hình phạt với mức án khoan hồng để bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm, sớm trở về với gia đình, với con gái nhân dịp L sắp tới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn công khai, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các quyết định, hành vi tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Trên cơ sở lời khai nhận tội của bị cáo cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ Tháng 4/2022 đến Tháng 8/2022 và từ Tháng 07/2023 đến Tháng 10/2023, bị cáo T đã 02 lần dùng số tiền tổng cộng là 500.000.000 đồng cho anh Đặng Văn Q vay, mức lãi suất 10%/tháng (tương đương 120%/năm), gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để thu lợi bất chính. Cụ thể, Lần 1 từ Tháng 4/2022 đến Tháng 8/2022, T cho anh Q vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh Q đã đóng tiền lãi cho T 05 tháng là 125.000.000 đồng, anh Q đã trả 250.000.000 tiền gốc. Lần 2 từ Tháng 07/2023 đến Tháng 10/2023, T cho anh Q vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh Q đã đóng tiền lãi cho T tổng cộng là 100.000.000 đồng; anh Q đã trả 175.000.000 tiền gốc, còn nợ 75.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc anh Q đã trả cho T là 425.000.000 đồng, còn nợ 75.000.000 đồng; tổng số tiền lãi T đã thu của anh Q là 225.000.000 đồng (trong đó tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu là 37.500.000 đồng, tổng số tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đã thu là 187.500.000 đồng).

[3] Về tính chất hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo T là người có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi cho vay lãi nặng là trái pháp luật, gây thiệt hại cho người vay, bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng vì động cơ tư lợi, bị cáo đã lợi dụng việc người đi vay tiền đang gặp hoàn cảnh khó khăn cần tiền gấp để cho người vay tiền phải chịu mức lãi suất quá cao so với quy định của Nhà nước, qua đó thu lợi bất

chính số tiền tổng cộng là 187.500.000 đồng. Xét hành vi của bị cáo T đã thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo phạm tội theo khoản 2 Điều 201 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

Xét hành vi trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước. Do đó, để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung thì việc truy tố, xét xử và buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự là cần thiết.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Xét thấy, bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng 02 lần, số tiền thu lợi bất chính của từng lần đều trên 30.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội hai lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, do đó cần cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

- Về nhân thân: Bị cáo đã từng bị xử phạt 06 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" theo Bản án số 459/HS-ST ngày 17/3/1999 và xử phạt 01 năm 02 tháng tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo Bản án số 85/HS-ST ngày 16/6/2004, mặc dù bị cáo đã chấp hành xong các bản án trên và đã được xóa án tích nhưng khi xem xét mức hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần cân nhắc về nhân thân như trên.

Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là lỗi cố ý, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, do đó cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Khoản 3 Điều 201 BLHS quy định: "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm*". Do đó, nhằm để răn đe bị cáo và có tác dụng giáo dục trong việc loại bỏ tình trạng tín dụng đen phát triển trong xã hội, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng thêm khoản 3 Điều 201 BLHS, phạt bổ sung bị cáo T số tiền 30.000.000 đồng.

[6] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 BLHS, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với tổng số tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo T đã thu là 187.500.000 đồng, đây được xác định là tiền thu lợi bất chính nên cần buộc bị cáo T trả lại cho anh Q theo quy định.

- Đối với tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo T đã thu là 37.500.000 đồng, cần truy thu của bị cáo T sung ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Đối với số tiền gốc mà anh Q đã trả cho bị cáo T là 425.000.000 đồng, cần truy thu của bị cáo T sung ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Đối với số tiền gốc mà anh Q vay chưa trả cho bị cáo (75.000.000 đồng), cần truy thu của anh Q để sung Ngân sách Nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng, tài sản thu được trong vụ án:

- Đối với: 01 điện thoại di động Iphone 12 P, xét đây là điện thoại bị cáo dùng liên lạc với người vay, thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với: 01 điện thoại di động Iphone 14 P, xét đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Hoàng Trúc L (vợ bị cáo), không liên quan đến hành vi phạm tội cũng như việc giải quyết vụ án nên cần trao trả lại cho bà L theo quy định.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đặng Văn Q không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bị cáo T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[11] Về vấn đề khác của vụ án: Đối với những người vay tiền của bị cáo T gồm: Nguyễn Thành T3, Nguyễn Xuân D, Lê Hoàng L1 hiện Cơ quan điều tra chưa xác minh được lý lịch, thông tin nên chưa có cơ sở xem xét giải quyết; Cơ quan điều tra có thẩm quyền tiếp tục truy xét, khi nào có kết quả thì xem xét xử lý, giải quyết theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt: Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

- Tuyên bố bị cáo **Phan Ngọc T** phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Xử phạt bị cáo Phan Ngọc T 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (12/7/2024).

- Phạt bổ sung hình phạt tiền. Buộc bị cáo Phan Ngọc T phải nộp ngân sách Nhà nước số tiền 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự;

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước đối với bị cáo Phan Ngọc T số tiền tổng cộng là: 462.500.000 (*bốn trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn*) đồng. Trong đó: Tiền gốc mà người vay đã trả là 425.000.000 đồng; tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu là 37.500.000 đồng).

- Buộc bị cáo Phan Ngọc T phải trả cho ông Đặng Văn Q (sinh ngày 01/01/1970; địa chỉ: Số A Đường A, phường P, thành phố T, nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) số tiền 187.500.000 (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng.

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước đối với ông Đặng Văn Q (sinh ngày 01/01/1970; địa chỉ: Số A Đường A, phường P, thành phố T, nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) số tiền 75.000.000 (*bảy mươi lăm triệu*) đồng.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

- Tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với: 01 điện thoại di động kiểu dáng hiệu Iphone 12 Promax (không kiểm tra số imei, số thuê bao và dung lượng máy do máy không hoạt động).

- T5 giao trả lại cho bà Nguyễn Hoàng Trúc L (sinh ngày 23/12/1989; địa chỉ: Số A Đường I, phường P, thành phố T, (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh) 01 điện thoại di động kiểu dáng hiệu Iphone 14 Promax (không kiểm tra số imei, số thuê bao và dung lượng máy do máy không hoạt động).

(*Theo Biên bản giao nhận tang tài vật số 017KVII ngày 07/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh*).

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Buộc bị cáo Phan Ngọc T phải nộp 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ Điều 331, Điều 333, Điều 336, Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Bị cáo Nguyễn Ngọc T6 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND KV2 – TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng PV06, PC10 - Công an TP.HCM;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án hình sự;
- Bị cáo; người có QL,NV liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Danh Đời